

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, ngày 14/02/2023 và là bản điều chỉnh gần nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.549.960.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi ba tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi đồng); tương đương 3.354.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Qui Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thế Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên
Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 40 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.257.611.779	61.789.723.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.970.009.850	16.745.263.138
111	1. Tiền		11.470.009.850	12.245.263.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.500.000.000	4.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	-	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.203.994.915	42.807.482.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.322.631.718	39.444.941.252
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	263.077.416	250.271.698
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	1.813.817.382	3.307.801.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(195.531.601)	(195.531.601)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.083.607.014	947.086.763
141	1. Hàng tồn kho		1.083.607.014	947.086.763
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	289.890.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	289.890.731
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		49.622.310.982	58.833.215.131
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.267.655.368	19.149.447.368
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	13.578.947.368	17.578.947.368
216	2. Phải thu dài hạn khác	8.b	1.688.708.000	1.570.500.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		27.536.718.114	32.275.111.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.536.718.114	32.267.611.865
222	- Nguyên giá		89.123.660.970	87.118.339.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.586.942.856)	(54.850.727.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	7.500.000
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.000.000)	(22.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4b	4.609.000.000	4.609.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.609.000.000	4.609.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.208.937.500	2.799.655.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.208.937.500	2.799.655.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.879.922.761	120.622.938.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		42.844.355.287	52.925.587.835
310	I. Nợ ngắn hạn		33.370.671.076	39.662.429.940
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.432.568.112	22.752.410.411
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	28.444.636	25.513.959
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.040.046.343	923.305.707
314	4. Phải trả người lao động		1.777.767.500	9.255.777.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.111.919.250	198.254.794
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	857.726.670	1.553.320.868
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	3.789.473.684	4.815.789.470
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		332.724.881	138.056.881
330	II. Nợ dài hạn		9.473.684.211	13.263.157.895
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	9.473.684.211	13.263.157.895
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.035.567.474	67.697.350.736
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	74.035.567.474	67.697.350.736
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		33.549.960.000	30.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		33.549.960.000	30.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.488.682.427	17.201.522.846
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.996.925.047	19.995.827.890
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.152.713.109	6.831.199.198
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.844.211.938	13.164.628.692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.879.922.761	120.622.938.571

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	216.084.055.798	254.376.428.374
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		216.084.055.798	254.376.428.374
11	4. Giá vốn hàng bán	23	194.047.386.095	233.014.709.783
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		22.036.669.703	21.361.718.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.796.983.985	3.547.014.750
22	7. Chi phí tài chính	25	1.052.919.813	890.767.328
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.035.588.026	872.655.251
24	8. Chi phí bán hàng	27	2.199.137.381	2.379.855.960
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.820.110.795	6.444.888.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		14.761.485.699	15.193.221.837
31	11. Thu nhập khác	26	143.357.161	758.104.028
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		143.357.161	758.104.028
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		14.904.842.860	15.951.325.865
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.060.630.922	2.786.697.173
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		11.844.211.938	13.164.628.692

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.904.842.860	15.951.325.865
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	4.999.650.742	4.257.530.516
04	- Khấu hao tài sản cố định	6.743.714.914	6.868.558.016
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(198.872.489)	(88.000.837)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.580.779.709)	(3.395.681.914)
06	- Chi phí lãi vay	1.035.588.026	872.655.251
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	19.904.493.602	20.208.856.381
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	10.840.599.596	(7.741.014.670)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(136.520.251)	545.808.487
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.371.848.425)	2.334.989.881
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	590.718.398	759.742.116
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.121.923.570)	(709.405.504)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.969.097.393)	(2.296.852.652)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.285.332.000)	(763.187.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.451.089.957	12.338.936.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(2.005.321.163)	(10.803.439.392)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		566.734.006
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	5.000.000.000	1.157.894.737
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.515.350.737	3.395.681.914
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.510.029.574	(23.683.128.735)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	18.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.815.789.470)	(4.236.842.119)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.025.995.200)	(1.787.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.841.784.670)	11.976.157.881
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	17.119.334.861	631.966.085
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.745.263.138	16.025.296.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	105.411.851	88.000.837
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	33.970.009.850	16.745.263.138

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, ngày 14/02/2023 và là bản điều chỉnh gần nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.549.960.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi ba tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 3.354.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên : 119 người

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phát hành ngày 16 tháng 02 năm 2023.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ

được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	186.881.917	316.225.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.283.127.933	11.929.037.471
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	4.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	22.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	33.970.009.850	16.745.263.138

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kiên Long kỳ hạn 1-3 tháng, lãi suất từ 3,6% đến 4,55%

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn			1.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn			1.000.000.000	
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con		4.609.000.000	-	-		4.609.000.000	-	-
Công ty CP Container Qui Nhơn	83,80%	4.609.000.000	(*)		83,80%	4.609.000.000	(*)	
Cộng		4.609.000.000	-	-		4.609.000.000	-	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giả niệm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Container Quy Nhơn	83 Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Kinh doanh dịch vụ logistic.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	30.322.631.718	39.444.941.252
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.201.224.350	11.333.003.766
Công Ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	5.686.180.000	5.439.250.000
Các đối tượng khác	20.435.227.368	22.672.687.486
Cộng	30.322.631.718	39.444.941.252

Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con	-	18.525.495
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	45.752.120	114.045.180
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Thành phố Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	32.950.914	21.801.600
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng Công ty mẹ	20.210.000	15.110.000
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	10.250.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	58.860.000	97.800.000
Cộng		157.773.034	277.532.275

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	263.077.416	250.271.698
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	102.252.275	97.998.275
Công ty CP Ấn Việt	86.803.873	55.948.923
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10		69.732.500
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ Điện Tử Bình Anh	32.460.000	
Các đối tượng khác	41.561.268	26.592.000
Cộng	263.077.416	250.271.698

7. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	13.578.947.368	-	17.578.947.368	-
Công ty CP Container Qui Nhơn (*)	13.578.947.368		17.578.947.368	
Cộng	13.578.947.368	-	17.578.947.368	-

Đơn vị tính: VND

Phải thu về cho vay bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con	13.578.947.368	17.578.947.368
Cộng		13.578.947.368	17.578.947.368

(*) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CP Container Qui Nhơn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01-2020/HTV, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Đà Nẵng công bố (điều chỉnh 3 tháng/lần) số tiền 1.000.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Hợp đồng số 270422/HTV ngày 28/04/2022 số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - Hải Phòng công bố (điều chỉnh 3 tháng/lần). Thời hạn hợp đồng là 60 tháng.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	1.813.817.382	-	3.307.801.459	-
Tạm ứng	228.594.138	-	983.239.599	-
Phải thu khác	1.585.223.244	-	2.324.561.860	-
b. Dài hạn	1.688.708.000	-	1.570.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.688.708.000	-	1.570.500.000	-
Cộng	3.502.525.382	-	4.878.301.459	-

Trong đó số dư với bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác		113.340.735	184.640.531
- Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con	113.340.735	184.640.531
Cộng		113.340.735	184.640.531

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.531.601	-	195.531.601	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Các đối tượng khác	69.892.901		69.892.901	
Cộng	195.531.601	-	195.531.601	-

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.083.607.014		947.086.763	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	1.083.607.014	-	947.086.763	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn	2.208.937.500	2.799.655.898
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		4.652.225
- Chi phí thuê đất hạ tầng	2.208.937.500	2.690.887.500
- Chi phí sửa chữa		104.116.173
Cộng	2.208.937.500	2.799.655.898

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	75.145.448.695	119.122.000	87.118.339.807
- Mua trong năm			2.005.321.163		2.005.321.163
- Đầu tư hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	77.150.769.858	119.122.000	89.123.660.970
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.287.178.866	33.000.000	47.429.458.563	101.090.513	54.850.727.942
- Khấu hao trong năm	469.549.656		6.257.791.062	8.874.196	6.736.214.914
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	7.756.728.522	33.000.000	53.687.249.625	109.964.709	61.586.942.856
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.533.590.246	-	27.715.990.132	18.031.487	32.267.611.865
Tại ngày cuối năm	4.064.040.590	-	23.463.520.233	9.157.291	27.536.718.114

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- VND 28.262.267.748 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	22.500.000	22.500.000
- Khấu hao trong năm	7.500.000	7.500.000
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.500.000	7.500.000
Tại ngày cuối năm	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp:
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND
30.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.789.473.684	3.789.473.684	3.789.473.684	4.815.789.470	4.815.789.470	4.815.789.470
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>4.815.789.470</i>	<i>4.815.789.470</i>	<i>4.815.789.470</i>
<i>Công ty CP Container Việt Nam (2)</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>4.815.789.470</i>	<i>4.815.789.470</i>	<i>4.815.789.470</i>
Dài hạn	9.473.684.211	9.473.684.211	-	3.789.473.684	13.263.157.895	13.263.157.895
<i>Vay dài hạn</i>	<i>9.473.684.211</i>	<i>9.473.684.211</i>	<i>-</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>13.263.157.895</i>	<i>13.263.157.895</i>
<i>Công ty CP Container Việt Nam (1)</i>	<i>9.473.684.211</i>	<i>9.473.684.211</i>	<i>-</i>	<i>3.789.473.684</i>	<i>13.263.157.895</i>	<i>13.263.157.895</i>
Tổng cộng	13.263.157.895	13.263.157.895	3.789.473.684	8.605.263.154	18.078.947.365	18.078.947.365

Khoản hỗ trợ vốn theo các hợp đồng sau:

- (1) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 27/04/2022 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);
- Số tiền hỗ trợ: 18.000.000.000 VND.
 - Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Thời hạn trả nợ gốc là 3 tháng/lần và được chia làm 19 kỳ
 - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 1%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 13.263.157.895 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2024 là: 3.789.473.684 VND.
- (2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

Số dư với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	13.263.157.895	18.078.947.365
Cộng		13.263.157.895	18.078.947.365

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	18.432.568.112	18.432.568.112	22.752.410.411	22.752.410.411
Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một Thành Viên	1.931.239.635	1.931.239.635	2.151.589.497	2.151.589.497
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.521.721.310	2.521.721.310	2.645.139.134	2.645.139.134
Công Ty TNHH Hàng Hải Liên Kết Việt Nam (Benline)	1.843.474.110	1.843.474.110	3.025.318.674	3.025.318.674
Công Ty TNHH Hoàng Bảo Anh	1.604.058.039	1.604.058.039	4.813.151.805	4.813.151.805
Các đối tượng khác	10.532.075.018	10.532.075.018	10.117.211.301	10.117.211.301
Cộng	18.432.568.112	18.432.568.112	22.752.410.411	22.752.410.411

Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	284.430.370
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	18.630.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	90.400.200
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Cty mẹ	39.586.600	43.878.784
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con	788.803.800	87.157.677
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	30.348.000
Cộng		828.390.400	554.845.031

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	28.444.636	25.513.959
Các khách hàng lẻ	28.444.636	25.513.959
Cộng	28.444.636	25.513.959

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.190.223.405	1.165.016.298	25.207.107
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	923.305.707	3.060.630.922	2.969.097.393	1.014.839.236
Thuế Thu nhập cá nhân	-	573.491.514	573.491.514	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	191.331.820	191.331.820	-
Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	923.305.707	5.016.677.661	4.899.937.025	1.040.046.343

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	7.111.919.250	198.254.794
- Trích trước chi phí lãi vay	111.919.250	198.254.794
- Khác	7.000.000.000	
Cộng	7.111.919.250	198.254.794

19. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	857.726.670	1.553.320.868
Kinh phí công đoàn	334.914.202	381.873.545
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	683.000.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	516.812.468	488.446.324
Cộng	857.726.670	1.553.320.868

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	17.201.522.846	9.418.199.198	57.119.722.044
- Tăng vốn trong năm trước			13.164.628.692	13.164.628.692
- Lãi trong năm trước			(800.000.000)	(800.000.000)
- Trích lập các quỹ			(1.787.000.000)	(1.787.000.000)
- Chia cổ tức				
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	17.201.522.846	19.995.827.890	67.697.350.736
- Tăng vốn từ LNST	3.049.960.000		(3.049.960.000)	
- Lãi trong năm nay			11.844.211.938	11.844.211.938
- Tăng khác				
- Trích lập các quỹ		5.287.159.581	(6.287.159.581)	(1.000.000.000)
- Chia cổ tức			(4.025.995.200)	(4.025.995.200)
- Chi thường HDQT, BKS, Thư ký			(480.000.000)	(480.000.000)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047	74.035.567.474

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Container Việt Nam	21.807.500.000	65,0%	19.825.000.000	65,0%
Các đối tượng khác	11.742.460.000	35,0%	10.675.000.000	35,0%
Cộng	33.549.960.000	100,0%	30.500.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.049.960.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.549.960.000	30.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.354.996	3.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.354.996	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.354.996</i>	<i>3.050.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.354.996	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.354.996</i>	<i>3.050.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	163.235,76	230.092,11

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.084.055.798	254.376.428.374
Cộng	216.084.055.798	254.376.428.374

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	194.047.386.095	233.014.709.783
Cộng	194.047.386.095	233.014.709.783

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.682.024.709	860.731.914
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	898.755.000	2.534.950.000
- Chênh lệch tỷ giá	216.204.276	151.332.836
- Khác		
Cộng	2.796.983.985	3.547.014.750

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.035.588.026	872.655.251
- Chênh lệch tỷ giá	17.331.787	18.112.077
Cộng	1.052.919.813	890.767.328
26. Thu nhập khác		
- Thu lại tiền nhiên liệu		2.153.727
- Thanh lý tài sản cố định		566.734.006
- Thu nhập khác	143.357.161	189.216.295
Cộng	143.357.161	758.104.028
27. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	2.199.137.381	2.379.855.960
Cộng	2.199.137.381	2.379.855.960
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	246.098.755	292.413.574
- Chi phí nhân công	4.411.353.265	3.413.801.040
- Chi phí khấu hao	610.042.036	628.763.095
- Thuế, phí, lệ phí	105.680.351	115.462.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.901.374	1.443.019.450
- Chi phí khác bằng tiền	573.035.014	551.428.729
Cộng	6.820.110.795	6.444.888.216
29. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	45.319.560.979	46.462.225.410
- Chi phí nhân công	31.402.367.582	30.900.993.352
- Chi phí khấu hao	6.743.714.914	6.868.558.016
- Thuế, phí, lệ phí	295.442.241	225.335.574
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.117.991.955	130.369.553.391
- Chi phí khác bằng tiền	22.187.556.600	27.012.788.216
Cộng	203.066.634.271	241.839.453.959

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.904.842.860	15.951.325.865
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.752.516.750	3.051.610.000
Các khoản điều chỉnh tăng	853.761.750	517.110.000
- Chi phí không hợp lệ	853.761.750	517.110.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	898.755.000	2.534.500.000
Cổ tức nhận được	898.755.000	2.534.500.000
Lợi nhuận chịu thuế	14.859.849.610	13.933.935.865
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.971.969.922	2.786.787.173
Thuế TNDN bổ sung năm 2022	88.661.000	-
Thuế TNDN phải nộp	3.060.630.922	2.786.787.173

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.049.960.000	-

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.970.009.850	-	16.745.263.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.825.157.100	(195.531.601)	44.323.242.711	(195.531.601)
Các khoản cho vay	13.578.947.368	-	17.578.947.368	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.374.114.318	(195.531.601)	79.647.453.217	(195.531.601)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	13.263.157.895	18.078.947.365
Phải trả người bán, phải trả khác	19.290.294.782	24.305.731.279
Chi phí phải trả	7.111.919.250	198.254.794
Cộng	39.665.371.927	42.582.933.438

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.970.009.850			33.970.009.850
Phải thu khách hàng, phải	32.136.449.100	1.688.708.000		33.825.157.100
Các khoản cho vay	-	13.578.947.368		13.578.947.368
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	66.106.458.950	15.267.655.368	-	81.374.114.318
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.745.263.138			16.745.263.138
Phải thu khách hàng, phải	42.752.742.711	1.570.500.000		44.323.242.711
Các khoản cho vay	-	17.578.947.368		17.578.947.368
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000			1.000.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	60.498.005.849	19.149.447.368	-	79.647.453.217

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.789.473.684	9.473.684.211		13.263.157.895
Phải trả người bán, phải trả	19.290.294.782	-		19.290.294.782
Chi phí phải trả	7.111.919.250	-		7.111.919.250
Cộng	30.191.687.716	9.473.684.211	-	39.665.371.927
Số đầu năm				
Vay và nợ	4.815.789.470	13.263.157.895		18.078.947.365
Phải trả người bán, phải trả	24.305.731.279	-		24.305.731.279
Chi phí phải trả	198.254.794	-		198.254.794
Cộng	29.319.775.543	13.263.157.895	-	42.582.933.438

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	216.084.055.798	-	216.084.055.798
Chi phí bộ phận	194.047.386.095	-	194.047.386.095
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.036.669.703	-	22.036.669.703
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.019.248.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.017.421.527
Doanh thu hoạt động tài chính			2.796.983.985
Chi phí tài chính			1.052.919.813
Thu nhập khác			143.357.161
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			3.060.630.922
Lợi nhuận sau thuế			11.844.211.938

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Chi nhánh Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistic Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nợ gốc vay		
Công ty CP Container Qui Nhon	4.000.000.000	1.157.894.737
Cho vay		
Công ty CP Container Qui Nhon		18.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty CP Container Qui Nhon	1.043.464.254	738.888.861
Lãi vay đã thu		
Công ty CP Container Qui Nhon	1.114.764.050	558.003.197
Trả nợ vay trong năm		
Công ty CP Container Việt Nam	4.815.789.470	4.236.842.119
Vay trong năm		
Công ty CP Container Việt Nam		18.000.000.000
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Container Việt Nam	1.035.588.026	872.655.251
Lãi vay đã trả		
Công ty CP Container Việt Nam	1.121.923.570	709.405.504
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	1.060.000.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	300.377.929	1.372.588.961
Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh	442.647.075	280.611.454
Công ty CP Container Việt Nam	19.083.709	202.100.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội	205.859.605	
Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng	121.495.135	242.158.403
Công ty CP Container Qui Nhon	2.866.487.559	1.750.137.673
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Container Việt Nam	643.886.530	1.786.209.394
Công ty CP Cảng xanh VIP	2.347.128.168	472.571.413
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.189.350.954	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	1.319.946.768	1.652.835.039
Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh	526.913.185	26.325.557
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	469.362.963	333.550.049
Chi nhánh Công ty TNHH MTV VICONSHIP Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội	292.125.551	
Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng	547.058.667	653.204.578
Công ty CP Container Qui Nhon	1.410.297.620	607.888.839
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistic Xanh	11.583.333	164.415.555
Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	551.160.775	
Cổ tức được chia		
Công ty CP Container Qui Nhon	898.755.000	2.534.950.000

Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc		Năm nay	Năm trước
	Chức vụ	VND	VND
Thu nhập HĐQT			
Ông Nguyễn Việt Trung	TV HĐQT	157.500.000	118.000.000
Bà Trần Thị Phương Anh	TV HĐQT	70.200.000	42.000.000
Ông Lê Thế Trung	Chủ tịch HĐQT	17.100.000	
		70.200.000	38.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	2.250.582.033	2.363.193.857
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó giám đốc	988.630.285	1.183.432.667
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó giám đốc	762.503.054	666.538.251
		499.448.694	513.222.939

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Đà Nẵng ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại